

Số: 461 /TB-UBND

Vĩnh Lộc, ngày 18 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu giá Tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá Tài sản;

Căn cứ Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 về Quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá Tài sản; Thông tư 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá Tài sản;

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 14/4/2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TB-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá Ban hành Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc về việc Kiện toàn tổ lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung);

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND huyện Vĩnh Lộc về việc đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung);

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND huyện Vĩnh Lộc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung);

UBND huyện Vĩnh Lộc thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản như sau:

1. Tên và địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có tài sản đấu giá:

1.1. Cơ quan có tài sản đấu giá:

- Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc.
- Địa chỉ: Đường Trịnh Khả, Khu 3, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.
- Số điện thoại: 02373.870.002

1.2 Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá:

- Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc.
- Địa chỉ: Đường Trịnh Khả, Khu 3, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.
- Số điện thoại: 02373.870.002

2. Thông tin về tài sản đấu giá:

2.1. Tên tài sản: Quyền sử dụng đất ở 133 lô đất, *(Chi tiết được phê duyệt tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ (lần 3) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc).*

2.2. Số lượng: Tổng diện tích đất tổ chức đấu giá là 25.563,4 m². Bao gồm 133 lô.

2.3. Chất lượng:

- Hoàn thành cơ sở hạ tầng theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Dự kiến tiền sử dụng đất thu được là: **220.787.395.000** đồng *(Hai trăm hai mươi tỷ, bảy trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).*

2.4. Địa điểm, vị trí: Tại thôn 6, 7, 8, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, *(Chi tiết được phê duyệt tại Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ (lần 3) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc).*

3. Mục đích, hình thức giao đất, thời gian sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở;
- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;
- Thời gian sử dụng đất: Lâu dài.

4. Hình thức, phương thức đấu giá:

4.1. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp, đấu 01 vòng đấu duy nhất; với những nội dung cụ thể như sau:

- Khi đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia đấu giá được nhận phiếu trả giá, hướng dẫn về cách ghi phiếu, thời hạn nộp phiếu trả giá và buổi công bố giá; được tổ chức đấu giá tài sản giới thiệu từng tài sản đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm trong trường hợp công khai giá khởi điểm, trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá và các nội dung khác theo Quy chế cuộc đấu giá.

- Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá phải được bọc bằng chất liệu bảo mật, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu. Phiếu trả giá được gửi qua đường Bưu chính hoặc được nộp trực tiếp và được tổ chức đấu giá tài sản bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu phải được niêm phong ngay khi hết thời hạn nhận phiếu.

- Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá, đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá giới thiệu bản thân, người giúp việc; đọc Quy chế cuộc đấu giá; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá; công bố số phiếu phát ra, số phiếu thu về.

- Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá mời ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong của thùng phiếu.

- Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá mời ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát sự nguyên vẹn của từng phiếu trả giá; tiến hành bóc từng phiếu trả giá, công bố số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố từng phiếu trả giá, phiếu trả giá cao nhất và công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

- Kết quả của Lô đất trúng đấu giá là Lô đất có tối thiểu 02 phiếu trả giá bằng hoặc cao hơn giá khởi điểm.

- Trường hợp có từ 02 (hai) người trở lên cùng trả giá cao nhất thì ngay tại buổi công bố giá, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp. Nếu có người trả giá cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp hoặc không có người trả giá cao hơn thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

4.2. Phương thức đấu giá: Đấu giá theo phương thức trả giá lên.

5. Giá khởi điểm, tiền hồ sơ và tiền đặt trước để đấu giá:

5.1 Giá khởi điểm: Thực hiện theo Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND huyện Vĩnh Lộc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung).

5.2 Mức tiền hồ sơ tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp:
Cụ thể như sau:

TT	Lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm/01 lô đất (đồng)	Tiền Hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)/01 lô đất
I	Đất ở kiểu chia lô LK1	9	1.676,0		14.582.820.000	4.500.000	2.916.564.000
1	LK1: 1	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
2	LK1: 2	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
3	LK1: 3	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
4	LK1: 4	1	171,0	10.920.000	1.867.320.000	500.000	373.464.000
5	LK1: 5	1	196,0	8.100.000	1.587.600.000	500.000	317.520.000
6	LK1: 6	1	196,0	8.100.000	1.587.600.000	500.000	317.520.000
7	LK1: 7	1	196,0	8.100.000	1.587.600.000	500.000	317.520.000
8	LK1: 8	1	196,0	8.100.000	1.587.600.000	500.000	317.520.000
9	LK1: 9	1	196,0	8.100.000	1.587.600.000	500.000	317.520.000
II	Đất ở kiểu chia lô LK2	27	4.757,6	229.670.000	40.499.007.000	13.500.000	8.099.801.400
1	LK2: 1	1	183,1	9.720.000	1.779.732.000	500.000	355.946.400
2	LK2: 2	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
3	LK2: 3	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
4	LK2: 4	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
5	LK2: 5	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
6	LK2: 6	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
7	LK2: 7	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
8	LK2: 8	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
9	LK2: 9	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
10	LK2: 10	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
11	LK2: 13	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
12	LK2: 14	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
13	LK2: 18	1	175,0	9.000.000	1.575.000.000	500.000	315.000.000
14	LK2: 19	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
15	LK2: 20	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
16	LK2: 21	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
17	LK2: 22	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
18	LK2: 23	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000

TT	Lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm/ 01 lô đất (đồng)	Tiền Hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)/01 lô đất
19	LK2: 24	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
20	LK2: 25	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
21	LK2: 26	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
22	LK2: 27	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
23	LK2: 29	1	178,5	10.550.000	1.883.175.000	500.000	376.635.000
24	LK2: 30	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
25	LK2: 33	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
26	LK2: 34	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
27	LK2: 37	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
III	Đất ở kiểu biệt thự	8	3.219,5	57.400.000	23.221.800.000	4.000.000	4.644.360.000
a	Đất ở kiểu Biệt thự BT1	4	1.560,0	28.000.000	10.920.000.000	2.000.000	2.184.000.000
1	BT1: 1	1	390,0	7.000.000	2.730.000.000	500.000	546.000.000
2	BT1: 2	1	390,0	7.000.000	2.730.000.000	500.000	546.000.000
3	BT1: 7	1	390,0	7.000.000	2.730.000.000	500.000	546.000.000
4	BT1: 8	1	390,0	7.000.000	2.730.000.000	500.000	546.000.000
b	Đất ở kiểu Biệt thự BT2	4	1.659,5	29.400.000	12.301.800.000	2.000.000	2.460.360.000
1	BT2: 1	1	489,5	8.400.000	4.111.800.000	500.000	822.360.000
2	BT2: 2	1	390,0	7.000.000	2.730.000.000	500.000	546.000.000
3	BT2: 4	1	390,0	7.000.000	2.730.000.000	500.000	546.000.000
4	BT2: 5	1	390,0	7.000.000	2.730.000.000	500.000	546.000.000
IV	Đất ở kiểu chia lô LK3	20	3.639,9	172.060.000	31.515.528.000	10.000.000	6.303.105.600
1	LK3: 1	1	215,5	9.720.000	2.094.660.000	500.000	418.932.000
2	LK3: 4	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
3	LK3: 5	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
4	LK3: 6	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
5	LK3: 7	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
6	LK3: 8	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
7	LK3: 9	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000

TT	Lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm/01 lô đất (đồng)	Tiền Hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)/01 lô đất
8	LK3: 10	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
9	LK3: 11	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
10	LK3: 12	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
11	LK3: 13	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
12	LK3: 14	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
13	LK3: 15	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
14	LK3: 16	1	175,0	8.100.000	1.417.500.000	500.000	283.500.000
15	LK3: 17	1	215,5	9.720.000	2.094.660.000	500.000	418.932.000
16	LK3: 20	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
17	LK3: 28	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
18	LK3: 29	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
19	LK3: 31	1	178,5	9.100.000	1.624.350.000	500.000	324.870.000
20	LK3: 34	1	219,9	10.920.000	2.401.308.000	500.000	480.261.600
V	Đất ở kiểu chia lô LK4	3	570,5	29.120.000	5.547.360.000	1.500.000	1.109.472.000
1	LK4: 1	1	195,5	10.920.000	2.134.860.000	500.000	426.972.000
2	LK4: 2	1	187,5	9.100.000	1.706.250.000	500.000	341.250.000
3	LK4: 3	1	187,5	9.100.000	1.706.250.000	500.000	341.250.000
VI	Đất ở kiểu chia lô LK5	18	3.170,0	157.860.000	27.763.470.000	9.000.000	5.552.694.000
1	LK5: 1	1	174,0	9.720.000	1.691.280.000	500.000	338.256.000
2	LK5: 2	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000
3	LK5: 3	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000
4	LK5: 4	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000
5	LK5: 5	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000
6	LK5: 6	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000
7	LK5: 7	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000
8	LK5: 8	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000

TT	Lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm/ 01 lô đất (đồng)	Tiền Hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)/01 lô đất
9	LK5: 9	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000
10	LK5: 10	1	178,5	8.100.000	1.445.850.000	500.000	289.170.000
11	LK5: 11	1	169,0	9.720.000	1.642.680.000	500.000	328.536.000
12	LK5: 16	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
13	LK5: 17	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
14	LK5: 18	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
15	LK5: 19	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
16	LK5: 20	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
17	LK5: 21	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
18	LK5: 22	1	170,5	10.920.000	1.861.860.000	500.000	372.372.000
VI	Đất ở kiểu chia lô LK6	26	4.766,9	236.850.000	43.348.100.000	13.000.000	8.669.620.000
1	LK6: 1	1	200,0	9.100.000	1.820.000.000	500.000	364.000.000
2	LK6: 2	1	200,0	9.100.000	1.820.000.000	500.000	364.000.000
3	LK6: 3	1	200,0	9.100.000	1.820.000.000	500.000	364.000.000
4	LK6: 4	1	200,0	10.550.000	2.110.000.000	500.000	422.000.000
5	LK6: 5	1	181,9	9.000.000	1.637.100.000	500.000	327.420.000
6	LK6: 6	1	201,4	8.100.000	1.631.340.000	500.000	326.268.000
7	LK6: 7	1	221,0	8.100.000	1.790.100.000	500.000	358.020.000
8	LK6: 8	1	240,6	8.100.000	1.948.860.000	500.000	389.772.000
9	LK6: 9	1	175,0	10.550.000	1.846.250.000	500.000	369.250.000
10	LK6: 10	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
11	LK6: 11	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
12	LK6: 12	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
13	LK6: 14	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000

TT	Lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm/01 lô đất (đồng)	Tiền Hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)/01 lô đất
14	LK6: 15	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
15	LK6: 16	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
16	LK6: 17	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
17	LK6: 18	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
18	LK6: 19	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
19	LK6: 20	1	175,0	10.550.000	1.846.250.000	500.000	369.250.000
20	LK6: 29	1	147,0	8.100.000	1.190.700.000	500.000	238.140.000
21	LK6: 35	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
22	LK6: 36	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
23	LK6: 37	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
24	LK6: 40	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
25	LK6: 41	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
26	LK6: 42	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
VII	Đất ở kiểu chia lô LK7	22	3.763,0	199.370.000	34.309.310.000	11.000.000	6.861.862.000
1	LK7: 3	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
2	LK7: 4	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
3	LK7: 5	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
4	LK7: 6	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
5	LK7: 7	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
6	LK7: 8	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
7	LK7: 12	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
8	LK7: 13	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
9	LK7: 14	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
10	LK7: 15	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
11	LK7: 16	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
12	LK7: 17	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
13	LK7: 18	1	175,0	10.550.000	1.846.250.000	500.000	369.250.000

TT	Lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm/01 lô đất (đồng)	Tiền Hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Tiền đặt trước tham gia đấu giá (đồng)/01 lô đất
14	LK7: 20	1	147,0	8.100.000	1.190.700.000	500.000	238.140.000
15	LK7: 24	1	147,0	8.100.000	1.190.700.000	500.000	238.140.000
16	LK7: 38	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
17	LK7: 39	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
18	LK7: 40	1	175,0	9.100.000	1.592.500.000	500.000	318.500.000
19	LK7: 41	1	228,0	10.920.000	2.489.760.000	500.000	497.952.000
20	LK7: 43	1	147,0	8.100.000	1.190.700.000	500.000	238.140.000
21	LK7: 44	1	147,0	8.100.000	1.190.700.000	500.000	238.140.000
22	LK7: 46	1	147,0	9.000.000	1.323.000.000	500.000	264.600.000
Tổng		133	25.563,4		220.787.395.000	66.500.000	44.157.479.000

6. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Các tổ chức thực hiện việc đấu giá tài sản đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Khoản 4, Điều 56, Luật đấu giá Tài sản năm 2016 và Điều 3, Thông tư số 02/2022/TB-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, cụ thể:

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết đảm bảo cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất đảm bảo cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết đảm bảo cho việc đấu giá	8,0
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá đảm bảo an toàn, bảo mật và các phương tiện khác đảm bảo cho việc đấu giá	4,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, nơi tổ chức cuộc đấu giá</i>	4,0
3	<i>Có trang thông tin điện tử đang hoạt động</i>	2,0
4	<i>Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến</i>	1,0
5	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính công khai minh bạch, khách quan</i>	4,0
2	<i>Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0
3	<i>Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá</i>	4,0
4	<i>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</i>	4,0
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i>	3,0
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng). Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5)</i>	18,0
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0
2.3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0
2.4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0
2.5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0
3	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập từ trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)</i>	5,0
3.1	<i>Dưới 03 năm</i>	3,0
3.2	<i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i>	4,0
3.3	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5,0
4	<i>Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3</i>	3,0
4.1	<i>01 đấu giá viên</i>	1,0
4.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	2,0
4.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	3,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản). Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1. 5.2 hoặc 5.3	4,0
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng. Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3, hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định. (Chỉ chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2, 3, 4, hoặc 5.	0,0
	Tổng số điểm	95
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	<i>Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>
2	<i>Không có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>

7. Phương pháp đánh giá để lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

- Việc đánh giá dựa trên bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản tại mục 6 và dựa trên Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản. Tổ chức đấu giá tài sản được chọn là tổ chức có tổng điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ 2 tổ chức đấu giá tài sản trở lên có cùng tổng điểm cao nhất bằng nhau thì UBND huyện Vĩnh Lộc xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

- Trường hợp đến hết ngày nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn mà chỉ có một tổ chức đấu giá tài sản đăng ký thì UBND huyện Vĩnh Lộc xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức đó nếu đáp ứng quy định của Luật Đấu giá Tài sản, Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp và pháp luật có liên quan.

- Giải quyết kiến nghị, thắc mắc: Căn cứ theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

8. Thời gian thực hiện đấu giá: Từ tháng 6 năm 2023.

9. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá:

- Được quy định tại Thông tư 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá Tài sản, nhưng phải là mức phí thấp nhất trong các Tổ chức nộp hồ sơ đăng ký tham gia.

- Trường hợp cuộc đấu giá quyền sử dụng đất không thành, tổ chức đấu giá được thanh toán chi phí đấu giá theo Khoản 2, Điều 66 Luật đấu giá tài sản năm 2016 và Hợp đồng dịch vụ giữa Đơn vị có tài sản và tổ chức đấu giá tài sản.

10. Thành phần hồ sơ nộp đăng ký tham gia:

- Đơn đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản (**bản chính**) kèm theo phương án đấu giá.

- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực, hồ sơ chứng minh cơ sở vật chất, trang thiết bị, chứng minh năng lực, kinh nghiệm, uy tín của tổ chức đấu giá tài sản và các hồ sơ khác tương ứng với các tiêu chí tại Mục 6 Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá.

11. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức thực hiện việc đấu giá tài sản:

- Thời gian nhận hồ sơ: Bắt đầu từ ngày 19 tháng 5 năm 2023 đến hết ngày 23 tháng 5 năm 2023 (*Hồ sơ gửi trực tiếp vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần*).

- Địa điểm nộp hồ sơ: UBND huyện Vĩnh Lộc. Địa chỉ: Đường Trịnh Khả, Khu 3, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Hồ sơ nộp về Tổ lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản (*Điện thoại: 0978.650.650, bà: Nguyễn Thị Loan – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường - Tổ viên, Tổ lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản*).

- Người đến nộp hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu và Chứng minh nhân dân; UBND huyện Vĩnh Lộc không hoàn trả hồ sơ đối với các hồ sơ không được lựa chọn.

- Trong thời hạn 03 ngày (ba ngày) làm việc kể từ ngày có kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, UBND huyện Vĩnh Lộc sẽ thông báo công khai kết quả lựa chọn trên trang thông tin điện tử huyện Vĩnh Lộc và Cổng thông tin quốc gia về đấu giá tài sản.

UBND huyện Vĩnh Lộc trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh (để Đăng website của UBND tỉnh);
- Thường trực Huyện ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện (để b/cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Trưởng phòng: Văn hóa và Thông tin;
- Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện (để Đăng trên website của UBND huyện);
- Trang Thông tin điện tử chuyên ngành về ĐGTS;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Đảng ủy, UBND xã Minh Tân;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Tiến